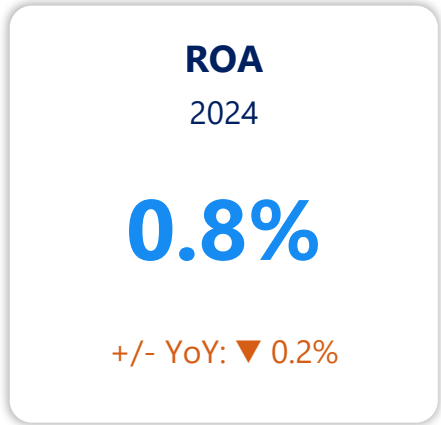
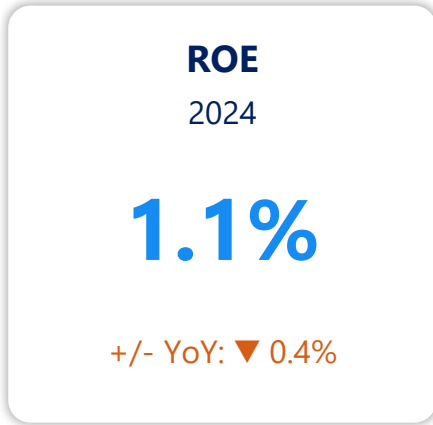
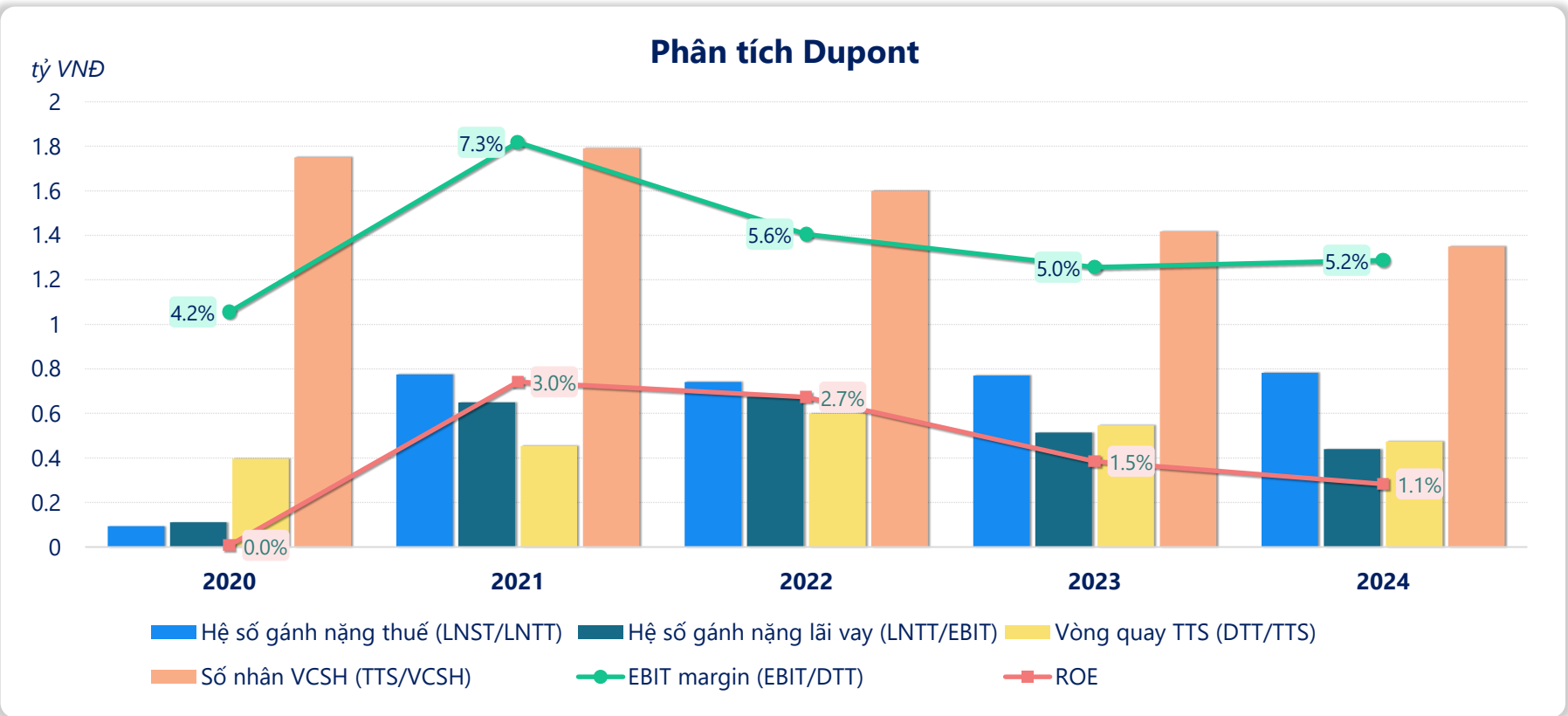
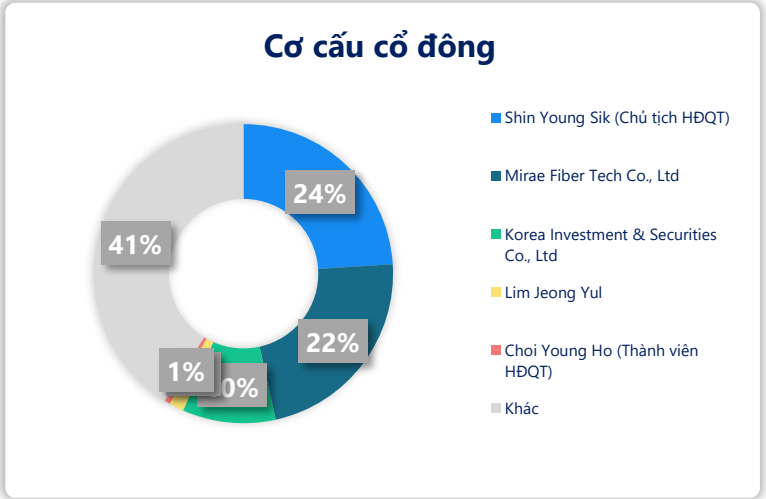


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

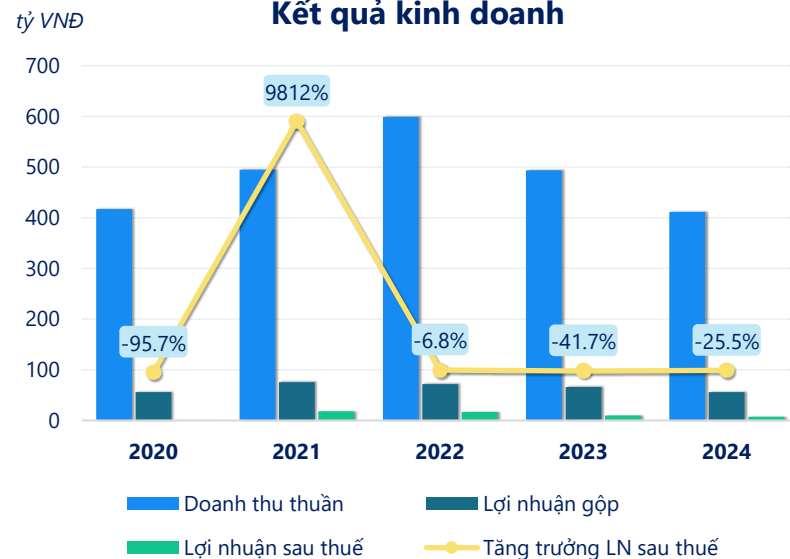
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,200 - 3,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		185
Số lượng CPLH (CP)		56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,230
Sở hữu nước ngoài		62.3%
Beta		0.45
EPS		129
P/E		25.3

	YTD	1T	3T	6T
KMR		0.6%	1.2%	-7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Mirae (HSX: KMR)

Kết quả kinh doanh

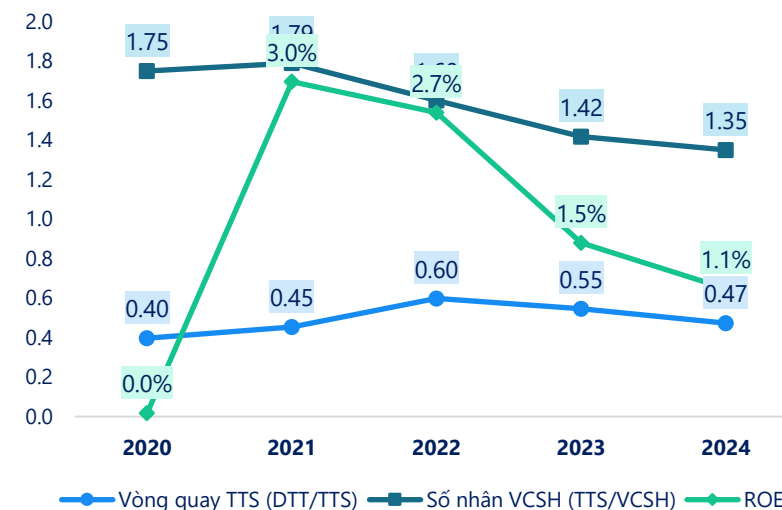


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

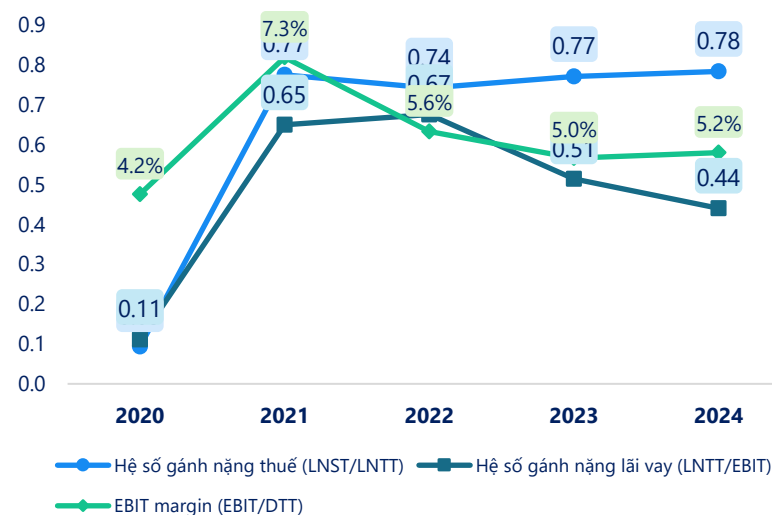
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KMR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **411.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.5%** chỉ còn **7.31** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

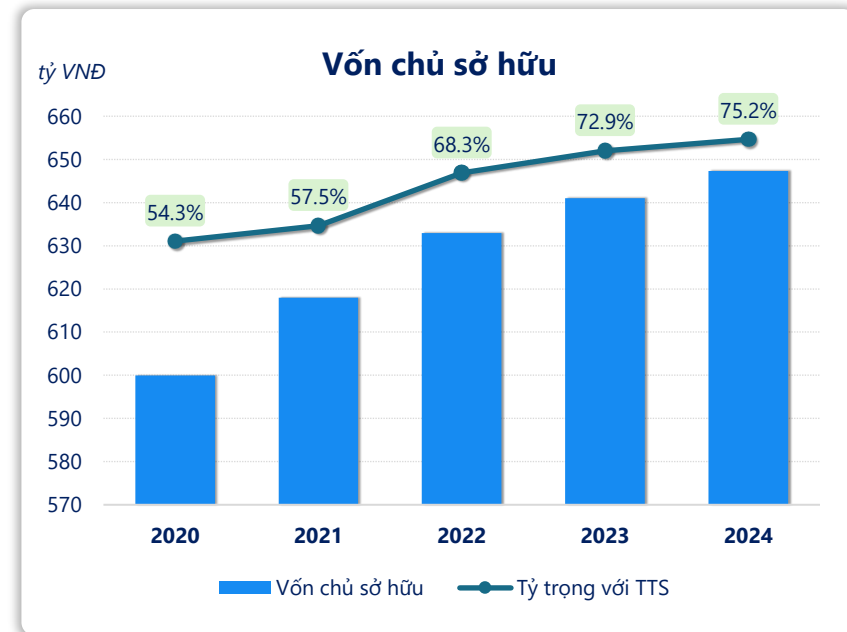
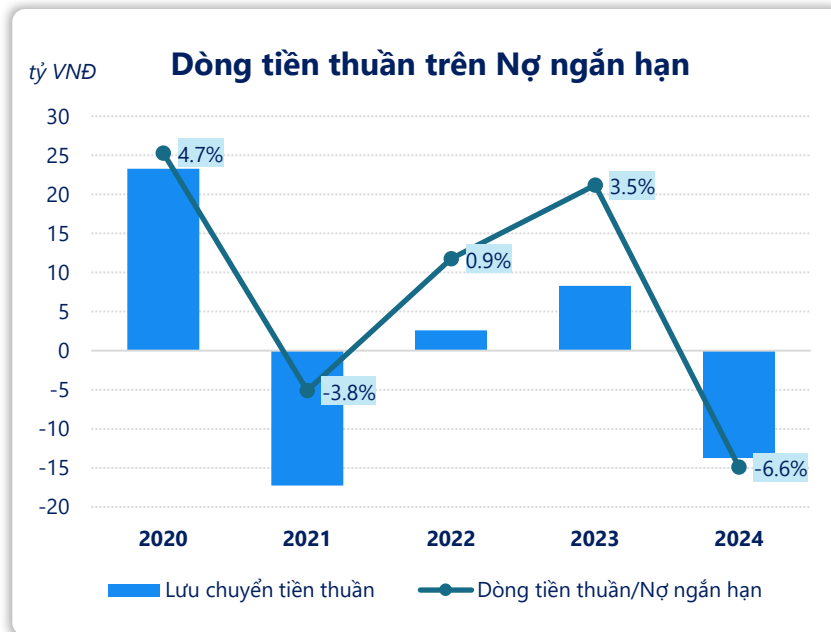
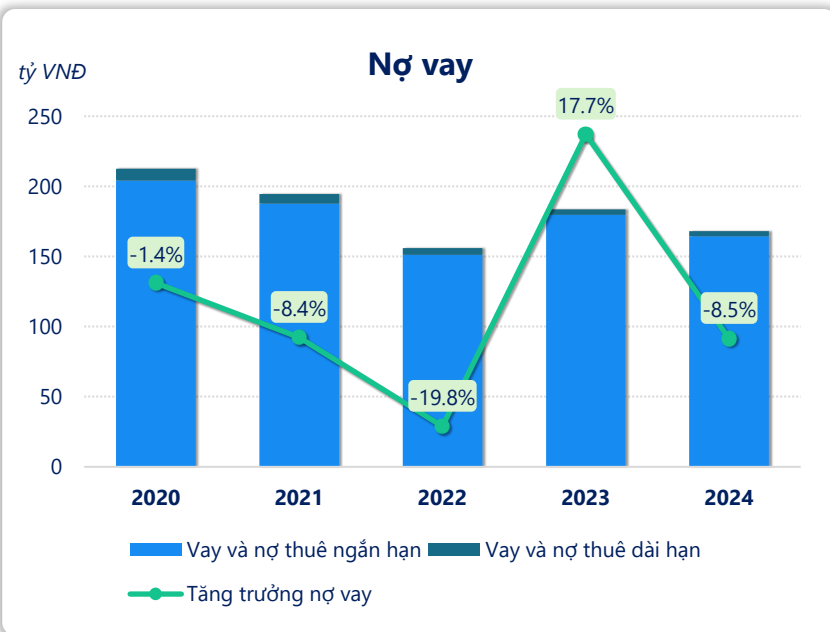
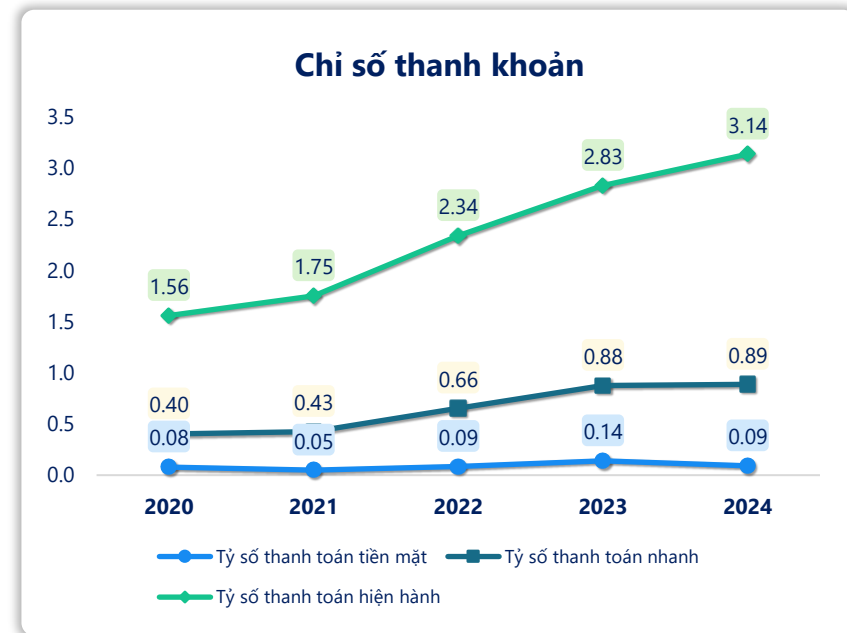
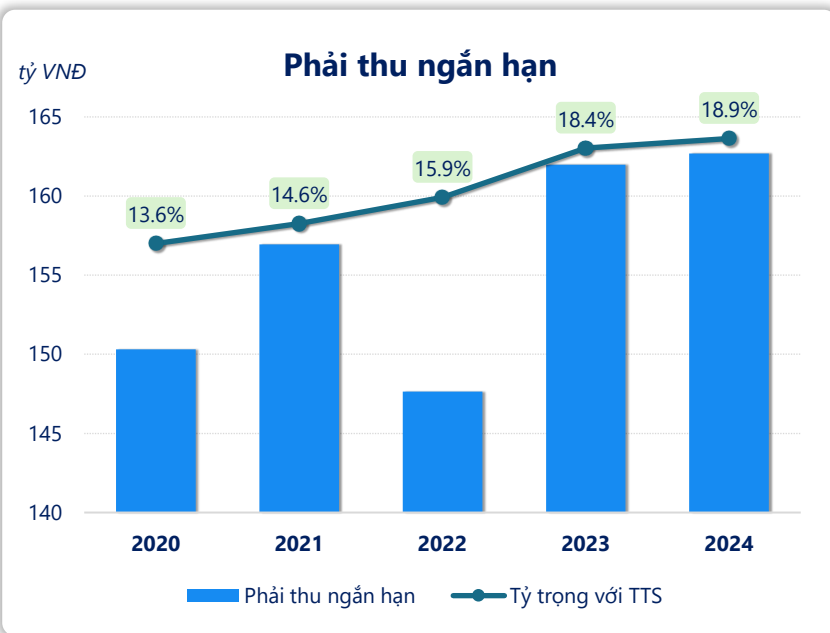


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.47**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Mirae (HSX: KMR)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	860	879	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	656	663	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	19.0	32.8	-41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	163	162	0.4%
Hàng tồn kho	471	458	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.01	10.6	-62.2%
Tài sản dài hạn	204	216	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	188	197	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.59	7.94	-29.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.7	11.8	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	213	238	-10.7%
Nợ ngắn hạn	209	234	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	180	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	19.9	0.0%
Nợ dài hạn	3.68	4.09	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.68	4.09	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	641	1.0%
Vốn chủ sở hữu	647	641	1.0%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	417	495	599	494	412
Giá vốn hàng bán	361	419	527	428	355
Lợi nhuận gộp	55.9	75.6	71.9	66.2	56.2
Doanh thu HĐTC	2.31	2.74	4.79	4.40	6.03
Chi phí TC	19.0	15.2	13.8	14.1	13.9
Chi phí lãi vay	15.7	12.6	10.9	12.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.7	29.1	26.8	19.7	17.9
Chi phí QLDN	18.1	20.2	23.9	21.2	19.7
LN thuần từ HĐKD	-1.62	13.7	12.1	15.6	10.7
Lợi nhuận khác	3.58	9.60	10.6	-2.82	-1.36
LN trước thuế	1.96	23.3	22.7	12.7	9.34
Lợi nhuận sau thuế	0.18	18.1	16.8	9.81	7.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.18	18.1	16.8	9.81	7.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.6	8.00	52.3	-12.5	6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-7.42	-11.2	-6.79	-4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	-17.8	-38.5	27.6	-15.7
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	22.2	24.6	32.8
Lưu chuyển tiền thuần	23.3	-17.3	2.58	8.28	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.15	-0.19	-0.06	0
Tiền cuối kỳ	39.6	22.2	24.6	32.8	19.0